

TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

National accounts and state budget

	Trang
32 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at current prices by economic sector</i>	43
33 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at constant 2010 prices by economic sector</i>	44
34 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	45
35 Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	47
36 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity</i>	49
37 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	51
38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	53
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	54
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	55
41 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	57

42	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế	59
	<i>Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity</i>	
43	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)	61
	<i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	
44	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	63
	<i>Gross domestic product per capita</i>	
45	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	64
	<i>State budget revenue in local area</i>	
46	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	65
	<i>Structure of state budget revenue in local area</i>	
47	Chi ngân sách địa phương	66
	<i>State budget expenditure</i>	
48	Cơ cấu chi ngân sách địa phương	67
	<i>Structure of local budget expenditure</i>	

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quy trình thu thập thông tin thống kê:

Đặc trưng của công tác thống kê là nghiên cứu số lớn. Số liệu thống kê kinh tế - xã hội phân lớn không phải được cộng từ xã lên huyện, cộng từ cấp huyện thành số liệu cấp tỉnh, cộng từ tỉnh lên thành số liệu cả nước mà chủ yếu được thu thập thông tin qua điều tra chọn mẫu. Tùy từng nội dung và mục đích nghiên cứu có thể mẫu đại diện cho cấp huyện, cấp tỉnh hoặc mẫu đại diện cho vùng, cho quốc gia. Do điều tra chọn mẫu nên quy mô mẫu càng lớn, độ chính xác càng cao. Như vậy số liệu vĩ mô cấp quốc gia, cấp tỉnh sẽ chính xác và đầy đủ hơn số liệu cấp huyện, cấp xã.

Do đó những số liệu thống kê mang tính chuyên sâu, mang tính vi mô, phân tích chi tiết mang tính tác nghiệp cho công tác quản lý hoặc nghiên cứu chuyên đề thì phải do thống kê ngành ngang thực hiện hoặc phải có điều tra thống kê theo chủ đề riêng. Còn thống kê tập trung (từ huyện lên tổng cục) chủ yếu thực hiện cung cấp các số liệu về các chỉ tiêu tổng hợp chủ yếu, các chỉ tiêu vĩ mô của nền kinh tế, phục vụ cấp quốc gia đồng thời phục vụ cấp tỉnh và huyện.

Tài khoản quốc gia:

GDP là viết tắt của cụm từ tiếng Anh “**Gross Domestic Product**”. Theo tiếng Việt nghĩa là **Tổng sản phẩm trong nước**.

GRDP là viết tắt của cụm từ tiếng Anh “**Gross Regional Domestic Product**”. Theo tiếng Việt nghĩa là **Tổng sản phẩm trong tỉnh**.

Bản thân chữ viết tắt GDP và GRDP đã chỉ ra rằng có sự khác biệt ở chữ **R-Regional**: chỉ phạm vi ở một khu vực. Như vậy GRDP là chỉ tiêu phản ánh trong một khu vực (hay trong một tỉnh) còn GDP phản ánh ở phạm vi rộng hơn (quốc gia, lãnh thổ).

GDP để phản ánh tổng giá trị sản phẩm của **một quốc gia**. GRDP sử dụng cho cấp địa phương, phản ánh tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

Từ 2015, theo quy định của Chính Phủ chỉ số GDP chỉ có ở cấp quốc gia, các địa phương sử dụng chỉ số GRDP

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng, phản ánh toàn bộ kết quả cuối cùng của các hoạt động sản xuất của tất cả các đơn vị thường trú trên địa bàn tỉnh/thành phố trong một thời kỳ nhất định; phản ánh các mối quan hệ trong quá trình sản xuất, phân phối thu nhập, sử dụng cuối cùng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trong phạm vi một tỉnh/thành phố.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá thực tế) dùng để nghiên cứu cơ cấu và sự biến động về cơ cấu kinh tế theo các ngành, các nhóm ngành, theo loại hình kinh tế, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách nhà nước và phúc lợi xã hội của mỗi tỉnh/thành phố.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh) dùng để đánh giá tốc độ tăng trưởng của các ngành, các loại hình, các khu vực và toàn bộ các hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh/ thành phố, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ mới được tạo ra trong kỳ.

***. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tổng sản phẩm trong tỉnh (viết tắt là GRDP), đây là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng, phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh/thành phố trong một thời gian nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng, năm) của tất cả các đơn vị thường trú (*bao gồm các đơn vị có hoạt động kinh tế: Các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, chính trị - xã hội – nghề nghiệp, đơn vị an ninh, quốc phòng, cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp, hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, v.v...*) có trụ sở chính hoặc cơ sở hoạt động, sản xuất kinh doanh chính nằm trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh.

Tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Nội dung, phương pháp tính: Nội dung Nội dung tổng quát của GRDP được xét dưới các góc độ khác nhau:

- Xét về góc độ sử dụng (chi tiêu): GRDP là tổng cầu của nền kinh tế tỉnh, thành phố bao gồm: Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, tiêu dùng cuối cùng của Chính quyền địa phương, tích lũy tài sản (tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản lưu động và tích lũy tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.

- Xét về góc độ thu nhập, GRDP gồm: thu nhập của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất và giá trị thặng dư sản xuất trong kỳ;

- Xét về góc độ sản xuất: GRDP bằng giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian.

Phương pháp tính: Theo giá thực tế Có 3 phương pháp tính tổng sản phẩm trên địa bàn

1. Phương pháp sản xuất:

Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng (=) Tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế theo giá cơ bản cộng (+) thuế sản phẩm, thuế nhập khẩu trừ (-) trợ cấp sản phẩm phát sinh từ các đơn vị thường trú trong tỉnh/thành phố.

Công thức tính: $GRDP = \text{Tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành} + \text{Thuế sản phẩm, thuế nhập khẩu của tỉnh/thành phố} - \text{Trợ cấp sản phẩm.}$

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian, bao gồm: thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất. Giá trị tăng thêm được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

2. Phương pháp thu nhập:

Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng (=) Tổng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc, thiết bị.

Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trên địa bàn gồm 4 yếu tố: thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật quy ra tiền), thuế sản xuất (đã trừ phần trợ cấp cho sản xuất), khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất hoặc thu nhập hỗn hợp của tỉnh/thành phố.

Công thức tính: Tổng sản phẩm trên địa bàn = Thu nhập của người lao động từ sản xuất + Thuế sản xuất, (đã trừ phần trợ cấp sản xuất) + Khấu hao TSCĐ dùng trong sản xuất + Thặng dư hoặc thu nhập hỗn hợp

3. Phương pháp sử dụng:

Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng tổng của 3 yếu tố: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và chính quyền địa phương; tích lũy tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các đơn vị trường trú trong tỉnh/thành phố.

Công thức tính có dạng như sau:

Tổng sản phẩm trên địa bàn = Tiêu dùng cuối cùng + Tích lũy tài sản + Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ

Về mặt lý thuyết thì có thể tính tổng sản phẩm trên địa bàn theo 3 phương pháp như trên. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay để tính cho một tỉnh/thành phố thì nguồn thông tin rất hạn chế và chưa đủ điều kiện để có thể vận dụng cả 3 phương pháp như đối với toàn bộ nền kinh tế nên việc tính tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh/thành phố chủ yếu theo phương pháp sản xuất.

- Theo giá so sánh Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh được tính qua những bước trung gian. Vì chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn hoặc giá trị tăng thêm không thể phân tích được thành các yếu tố giá và lượng, nên không có chỉ số giá phù hợp để giám sát trực tiếp nên được tính gián tiếp bằng hiệu giữa giá trị sản xuất theo giá so sánh và chi phí trung gian theo giá so sánh (Phương pháp tính tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất).

Phân tổ chủ yếu:

GRDP tính cho 2 kỳ: Kỳ 6 tháng và Kỳ cả năm.

GRDP tính toán phân theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế

Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Báo cáo quyết toán tài chính

của các doanh nghiệp thuộc mọi loại hình kinh tế, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp; Kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, các cuộc điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và điều tra chuyên đề khác....

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân đầu người là chỉ tiêu phản ánh một cách tổng quan mức sống dân cư và được tính bằng tỷ lệ giữa tổng sản phẩm trong tỉnh với tổng dân số trung bình trong năm. Tổng sản phẩm trong tỉnh bình quân đầu người có thể tính theo giá thực tế, giá so sánh, tính theo nội tệ hoặc theo ngoại tệ.

Tổng sản phẩm trong tỉnh tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong tỉnh theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong tỉnh của các tỉnh với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

- *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong tỉnh theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

- *Phương pháp sức mua tương đương*: Chỉ tính cho cả nước. Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

Chỉ tiêu GRDP của 1 một tỉnh được tính toán phải tuân thủ đúng nguyên tắc về Thường trú và khái niệm sản xuất:

* Nguyên tắc **Thường trú**: Chỉ được tính vào GRDP đối với hoạt động của các tổ chức, cá nhân là thường trú của 1 quốc gia hay 1 lãnh thổ đó. Đối với cấp tỉnh đơn vị thường trú để được tính vào chỉ tiêu GRDP là: Toàn bộ các đơn vị có trụ sở, địa điểm hoặc nhà cửa đóng trên địa bàn tỉnh, tiến hành các hoạt động sản xuất và giao dịch kinh tế với thời gian lâu dài (từ 1 năm trở lên).

Không được tính vào GRDP gồm:

- Những cá nhân là lao động xuất khẩu hoặc lao động cư trú, làm việc thường xuyên ở nước ngoài với thời gian từ 1 năm trở lên, do đó toàn bộ các khoản thu nhập do các thành viên này tạo ra hoặc gửi về nước đều không được tính vào chỉ tiêu GRDP (trừ trường hợp những người Việt Nam làm việc cho các đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài thì vẫn thuộc thường trú của Việt Nam).

- Không tính các đơn vị vận tải có hoạt động trên nhiều địa bàn khác nhau trong năm nhưng công ty mẹ đóng tại tỉnh khác.

* **Khái niệm sản xuất trong chỉ tiêu Tổng sản phẩm**: Theo Thống kê Liên hợp quốc định nghĩa khái niệm Sản xuất như sau: Sản xuất là quá trình sử dụng lao động và máy móc thiết bị của các đơn vị thường trú để chuyển những chi phí vật chất và dịch vụ thành sản phẩm là vật chất và dịch vụ khác có thể bán trên thị trường hoặc để tự tiêu dùng có thu được tiền hoặc không thu được tiền.

Phạm trù **sản xuất** không bao gồm: (1) *Hoạt động dịch vụ để tự tiêu dùng trong nội bộ hộ gia đình như: tự nấu nướng, dạy con cái học tập, và các công*

việc nội trợ khác cho bản thân và gia đình. (2) Không bao gồm các hoạt động bất hợp pháp bị cấm trong Hiến pháp và các bộ luật hiện hành như: Buôn lậu (ma túy, gỗ; hàng giả...); hoạt động mại dâm; hoạt động mê tín dị đoan; hoạt động kinh tế ngầm, tham nhũng, tham ô; bảo kê, buôn bán đồ ăn cắp, ăn trộm...

Sự khác biệt giữa GRDP bình quân đầu người và thu nhập BQuân đầu người:

GRDP bình quân đầu người phản ánh một cách tổng quan mức sống dân cư và được tính bằng tỷ lệ giữa GRDP với tổng dân số trung bình trong năm. GRDP phản ánh tổng thu nhập từ sản xuất do tất cả các đơn vị sản xuất kinh doanh thường trú trên địa bàn tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm). Như vậy chỉ những thu nhập do hoạt động sản xuất tạo ra của các đơn vị thường trú trong địa bàn mới tính vào GRDP của tỉnh.

GRDP bao gồm 4 yếu tố: Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật); Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; Thuế sản xuất và Thuế dư.

GRDP không bao gồm các khoản chuyển nhượng hiện hành; không bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động bất hợp pháp (bị pháp luật ngăn cấm); Không bao gồm tiền từ bán đất, bán tài sản, thu nhập ngầm...

Trong khi đó, Tổng thu nhập của hộ gia đình (thu nhập dân cư) là thu nhập từ sản xuất và từ chuyển nhượng nhưng lại không gồm khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thuế sản xuất. Cụ thể Tổng thu nhập của hộ gia đình (dân cư) gồm:

1. Thu nhập do tham gia vào sản xuất (bằng tiền hoặc hiện vật);
2. Lợi nhuận từ sản xuất.
3. Thu nhập do sở hữu tài sản (lãi tiền gửi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu, cho vay, góp vốn)
4. Thu nhập do chuyển nhượng hiện hành (Lương hưu, trợ cấp mất sức, trợ cấp thôi việc 1 lần, trợ cấp xã hội khác: thương tật, thân nhân liệt sỹ, người có công với cách mạng, gia đình chính sách; Tiền hoặc hiện vật do các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước cho, biếu, mừng, giúp thường xuyên hay đột xuất; Thu nhập từ đền bù bảo hiểm, trúng thưởng xổ số, các khoản nhận từ tổ chức từ thiện, tổ chức không vì lợi...).

Như vậy, khoản 3 và 4 được tính vào thu nhập nhưng không được tính vào GRDP.

Các khoản thu khác sau đây không tính vào thu nhập và không tính vào GRDP là: Bán tư liệu sản xuất: Máy móc, thiết bị, nhà xưởng; Bán nhà ở, bán, chuyển nhượng đất đai các loại. Thu từ hoạt động bất hợp pháp bị pháp luật ngăn cấm: kinh tế ngầm, tham nhũng, tham ô; bảo kê, buôn bán đồ ăn cắp, ăn trộm...

Chính những khoản thu trên là nguyên nhân đã tạo ra xu hướng đời sống một bộ phận dân cư rất cao, cao hơn thu nhập thực tế và cao hơn rất nhiều so với mặt bằng chung GRDP bình quân đầu người.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế:

Để đánh giá tăng trưởng kinh tế, thông thường sử dụng tốc độ tăng trưởng GRDP: tăng trưởng GRDP tuyệt đối; tốc độ tăng trưởng GRDP theo số tương đối. Thông thường để loại trừ yếu tố giá thì chỉ tiêu phản ánh quy mô về lượng của GRDP được tính theo giá so sánh.

Cơ cấu kinh tế:

Cơ cấu hay (kết cấu) nói chung là một phạm trù triết học phản ánh cấu trúc và các mối liên hệ tất yếu bên trong của một đối tượng.

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các mối quan hệ giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế.

Cơ cấu kinh tế có thể xem xét trên nhiều góc độ khác nhau:

- Cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế: Công nghiệp; Nông nghiệp; Dịch vụ.
- Cơ cấu kinh tế theo vùng: Miền Núi, Đồng bằng;...
- Cơ cấu theo thành phần kinh tế: Nhà nước, tập thể, tư nhân, cá thể...
- Cơ cấu theo các lĩnh vực: Khu vực sản xuất, khu vực tích lũy, khu vực tiêu dùng.

Ngoài ra tùy theo nhu cầu phân tích, có thể xem xét những tiêu chí khác nhau như quy mô, sở hữu... để phân tích cơ cấu kinh tế.

* Để phản ánh được về chất lượng và số lượng của các yếu tố, các bộ phận cấu thành của tổng thể, thông thường chỉ tiêu phản ánh quy mô của tổng thể và bộ phận cấu thành được tính theo giá hiện hành.

Ngân sách Nhà nước:

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

32. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross output at current prices by economic sector

	Chia ra - <i>Of which</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp Of which: Industry	
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
Năm 2005	15.521,7	2.873,2	9.091,8	8.028,9	3.556,7
Năm 2010	48.586,4	7.604,8	29.533,3	24.902,3	11.448,2
Năm 2011	64.089,9	10.333,4	39.435,9	33.129,8	14.320,6
Năm 2012	71.959,8	11.865,2	43.431,5	35.776,6	16.663,1
Năm 2013	74.526,5	12.633,3	43.162,8	34.202,1	18.730,3
Năm 2014	253.592,8	13.897,7	218.477,8	208.450,2	21.217,3
Sơ bộ 2015	459.964,4	14.881,1	422.042,3	410.022,3	23.041,0
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
Năm 2005	100,00	18,51	58,57	51,73	22,91
Năm 2010	100,00	15,65	60,79	51,25	23,56
Năm 2011	100,00	16,12	61,53	51,69	22,34
Năm 2012	100,00	16,49	60,36	49,72	23,16
Năm 2013	100,00	16,95	57,92	45,89	25,13
Năm 2014	100,00	5,48	86,15	82,20	8,37
Sơ bộ 2015	100,00	3,24	91,76	89,14	5,01

33. Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross output at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
			Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp Of which: <i>Industry</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
Năm 2005	26.406,1	5.664,9	14.250,3	12.141,2	6.490,8
Năm 2010	48.586,4	7.604,8	29.533,3	24.902,3	11.448,2
Năm 2011	53.174,5	8.035,3	32.736,4	27.478,3	12.402,8
Năm 2012	55.635,4	8.695,2	33.802,6	27.807,1	13.137,6
Năm 2013	56.979,6	9.219,0	33.132,3	26.274,7	14.628,4
Năm 2014	212.365,6	9.782,6	186.666,7	179.263,5	15.916,3
Sơ bộ 2015	402.058,7	10.399,3	374.631,8	365.631,4	17.027,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%					
<i>Index (Previous year=100) - %</i>					
Năm 2005	110,6	106,8	111,7	113,8	111,9
Năm 2010	111,4	105,9	112,0	111,2	113,9
Năm 2011	109,4	105,7	110,8	110,3	108,3
Năm 2012	104,6	108,2	103,3	101,2	105,9
Năm 2013	102,4	106,0	98,0	94,5	111,3
Năm 2014	372,7	106,1	563,4	682,3	108,8
Sơ bộ 2015	189,3	106,3	200,7	204,0	107,0

34. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity

	<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số - Total	48.586,4	71.959,8	74.526,5	253.592,8	459.964,4
Phân theo thành phần kinh tế					
- <i>By ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	21.943,3	30.248,1	31.321,9	26.014,3	29.836,4
Kinh tế ngoài Nhà nước	24.470,8	39.298,0	40.442,7	52.956,2	59.923,3
- <i>Non-State</i>					
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	286,6	1.175,5	913,8	446,8	467,9
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	13.070,6	18.248,8	18.713,5	30.089,1	32.965,4
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	11.113,6	19.873,8	20.815,3	22.420,3	26.490,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	2.172,2	2.413,7	2.761,9	174.622,3	370.204,7
Phân theo ngành kinh tế					
- <i>By kind of economic activity</i>					
1 Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	7.196,5	11.146,0	11.816,9	12.994,1	13.915,3
2 Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	199,1	373,6	437,4	477,2	519,0
3 Thủy sản - <i>Fishing</i>	209,2	345,5	379,1	426,4	446,9
4 Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.137,5	3.153,3	2.775,3	2.466,0	1.990,4
5 Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	22.936,2	31.377,2	30.042,5	204.332,1	405.971,0
6 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng- <i>Electricity, gas, steam</i>	657,6	963,8	1.103,3	1.356,2	1.650,7
7 Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải - <i>Air conditioning supply</i>	171,0	282,3	281,0	295,8	410,2
8 Xây dựng - <i>Construction</i>	4.631,0	7.654,9	8.960,7	10.027,6	12.020,0
9 Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.663,3	3.765,0	4.271,7	5.121,5	5.463,5

34. (Tiếp theo) Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont) *Gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
10 Vận tải kho bãi - Transportaion, Dịch vụ lưu trú, ăn uống -	1.115,3	1.555,0	1.642,5	1.872,7	2.022,6
11 <i>Accommodation and food service activities</i>	575,7	694,9	912,4	1.005,7	1.192,2
12 Thông tin và truyền thông- <i>Storage and communications</i>	673,6	725,2	758,8	780,8	835,5
13 Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	994,3	1.578,4	1.665,8	1.920,3	2.131,3
14 Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	415,6	828,0	947,8	1.080,0	1.149,8
15 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profesional, <i>scientific and technical activities</i>	277,5	285,5	311,1	324,1	359,5
16 Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	85,3	175,2	232,5	225,7	248,1
17 Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public admioistration and defence; compulsory security</i>	2.045,3	3.060,8	3.335,5	3.650,6	3.834,6
18 Giáo dục và đào tạo - <i>Education and traininng</i>	1.599,7	2.430,8	2.960,6	3.454,8	3.864,7
19 Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Huma health and social work activities</i>	755,6	1.163,9	1.245,8	1.296,4	1.406,7
20 Nghệ thuật vui chơi giải trí - <i>Cultural and sports</i>	127,0	214,3	227,9	235,0	253,4
21 Hoạt động dịch vụ khác	115,7	179,4	210,6	241,5	269,8
22 Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>ctivities of households as employers</i>	4,5	6,8	7,1	8,3	9,2
23 Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

35. Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity

		Đơn vị tính - Unit: %				
		2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số - Total		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế						
<i>- By ownership</i>						
Kinh tế Nhà nước - State		45,16	42,03	42,03	10,26	6,49
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State		50,37	54,61	54,27	20,88	13,03
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>		0,59	1,63	1,23	0,18	0,10
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>		26,90	25,36	25,11	11,87	7,17
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>		22,87	27,62	27,93	8,84	5,76
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector		4,47	3,35	3,71	68,86	80,49
Phân theo ngành kinh tế						
<i>- By kind of economic activity</i>						
1	Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	14,81	15,49	15,86	5,12	3,03
2	Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	0,41	0,52	0,59	0,19	0,11
3	Thủy sản - <i>Fishing</i>	0,43	0,48	0,51	0,17	0,10
4	Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2,34	4,38	3,72	0,97	0,43
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	47,21	43,60	40,31	80,57	88,26
6	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng- <i>Electricity, gas, steam</i>	1,35	1,34	1,48	0,53	0,36
7	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải - <i>Air conditioning supply</i>	0,35	0,39	0,38	0,12	0,09
8	Xây dựng - <i>Construction</i>	9,53	10,64	12,02	3,95	2,61
9	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5,48	5,23	5,73	2,02	1,19

35. (Tiếp theo) Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế

(Cont). Structure of gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
10 Vận tải kho bãi - Transportaion, Dịch vụ lưu trú, ăn uống -	2,30	2,16	2,20	0,74	0,44
11 <i>Accommodation and food service activities</i>	1,18	0,97	1,22	0,40	0,26
12 Thông tin và truyền thông- <i>Storage and communications</i>	1,39	1,01	1,02	0,31	0,18
13 Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	2,05	2,19	2,24	0,76	0,46
14 Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	0,86	1,15	1,27	0,43	0,25
15 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profesional, <i>scientific and technical activities</i>	0,57	0,40	0,42	0,13	0,08
16 Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	0,18	0,24	0,31	0,09	0,05
17 Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public admioistration and defence; compulsory security</i>	4,21	4,25	4,48	1,44	0,83
18 Giáo dục và đào tạo - <i>Education and traininng</i>	3,29	3,38	3,97	1,36	0,84
19 Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Huma health and social work activities</i>	1,56	1,62	1,67	0,51	0,31
20 Nghệ thuật vui chơi giải trí - <i>Cultural and sports</i>	0,26	0,30	0,31	0,09	0,06
21 Hoạt động dịch vụ khác	0,24	0,25	0,28	0,10	0,06
22 Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>ctivities of households as employers</i>	0,01	0,01	0,01	0,003	0,002
23 Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

36. Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity

	<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số - Total	48.586,4	55.635,4	56.979,6	212.365,6	402.058,7
Phân theo thành phần kinh tế					
- <i>By ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	21.943,3	24.196,4	24.518,4	19.339,3	22.011,9
Kinh tế ngoài Nhà nước	24.470,9	29.493,7	30.237,6	39.632,4	44.705,8
- <i>Non-State</i>					
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	286,6	882,8	666,7	330,7	343,6
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	13.059,9	14.288,8	14.595,4	22.709,6	24.907,5
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	11.124,4	14.322,1	14.975,5	16.592,1	19.454,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	2.172,2	1.945,4	2.223,6	153.393,9	335.340,9
Phân theo ngành kinh tế					
- <i>By kind of economic activity</i>					
1 Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	7.196,5	8.117,6	8.614,6	9.130,4	9.710,7
2 Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	199,1	342,4	354,1	366,5	388,0
3 Thủy sản - <i>Fishing</i>	209,2	235,2	250,2	285,7	300,6
4 Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.137,5	1.931,7	1.550,3	1.254,8	1.003,0
5 Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	22.936,2	24.853,5	23.686,3	176.888,5	363.315,1
6 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng- <i>Electricity, gas, steam</i>	657,6	834,9	855,0	918,7	1.037,6
7 Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải - <i>Air conditioning supply</i>	171,0	187,0	183,1	201,5	275,7
8 Xây dựng - <i>Construction</i>	4.631,0	5.995,5	6.857,5	7.403,2	9.000,4
9 Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.663,3	3.051,0	3.563,9	4.095,3	4.305,0

36. (Tiếp theo) Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont) *Gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
10 Vận tải kho bãi - Transportaion, Dịch vụ lưu trú, ăn uống -	1.115,3	1.209,9	1.174,7	1.259,9	1.399,3
11 <i>Accommodation and food service activities</i>	575,7	581,5	683,9	718,5	837,4
12 Thông tin và truyền thông- <i>Storage and communications</i>	673,6	728,8	753,5	766,2	820,6
13 Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	994,3	1.262,6	1.332,7	1.532,6	1.678,2
14 Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	415,6	550,2	599,3	673,7	696,9
15 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profesional, <i>scientific and technical activities</i>	277,5	233,7	267,8	273,9	300,2
16 Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	85,3	134,6	192,4	183,0	198,0
17 Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public admioistration and defence; compulsory security</i>	2.045,3	2.351,4	2.458,3	2.618,5	2.713,8
18 Giáo dục và đào tạo - <i>Education and traininng</i>	1.599,7	1.814,5	2.340,9	2.499,0	2.681,6
19 Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Huma health and social work activities</i>	755,6	880,0	904,0	921,7	997,5
20 Nghệ thuật vui chơi giải trí - <i>Cultural and sports</i>	127,0	179,3	192,7	196,5	205,0
21 Hoạt động dịch vụ khác	115,7	155,0	159,4	172,2	188,6
22 Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>ctivities of households as employers</i>	4,5	5,2	5,0	5,4	5,6
23 Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

37. Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số - Total	111,4	104,6	102,4	372,7	189,3
Phân theo thành phần kinh tế - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	115,7	101,9	101,3	78,9	113,8
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	107,5	107,8	102,5	131,1	112,8
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	115,5	54,3	75,5	49,6	103,9
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	107,5	107,1	102,1	155,6	109,7
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	107,3	115,6	104,6	110,8	117,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	116,1	93,5	114,3	6.898,5	218,6
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity					
1 Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	105,4	107,0	106,1	106,0	106,4
2 Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	112,6	151,0	103,4	103,5	105,9
3 Thủy sản - <i>Fishing</i>	118,5	106,7	106,4	114,2	105,2
4 Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	107,5	88,5	80,3	80,9	79,9
5 Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	111,6	102,0	95,3	746,8	205,4
6 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam</i>	104,4	107,9	102,4	107,5	112,9
7 Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải - <i>Air conditioning supply</i>	112,0	119,1	97,9	110,0	136,8
8 Xây dựng - <i>Construction</i>	116,4	114,0	114,4	108,0	121,6
9 Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	115,9	110,4	116,8	114,9	105,1

37. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont). Index of gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
10 Vận tải kho bãi - Transportaion	110,0	99,9	97,1	107,3	111,1
11 Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Accommodation and food service activities	106,8	99,4	117,6	105,1	116,6
12 Thông tin và truyền thông- Storage and communications	113,1	95,8	103,4	101,7	107,1
13 Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	147,6	108,5	105,6	115,0	109,5
14 Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	115,0	117,2	108,9	112,4	103,4
15 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profesional, scientific and technical activities	115,0	80,2	114,6	102,3	109,6
16 Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ -Administrative and support services activities	114,9	127,6	143,0	95,1	108,2
17 Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public admioistration and defence; compulsory security	107,6	106,7	104,5	106,5	103,6
18 Giáo dục và đào tạo - Education and traininng	108,4	103,8	129,0	106,8	107,3
19 Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Huma health and social work activities	115,1	107,2	102,7	102,0	108,2
20 Nghệ thuật vui chơi giải trí - Cultural and sports	106,9	121,4	107,5	102,0	104,3
21 Hoạt động dịch vụ khác	115,0	123,5	102,8	108,0	109,5
22 Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD ctivities of households as employers	114,1	100,7	95,6	107,2	105,2
23 Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

38. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross domestic product at current prices by economic sector

	Chia ra - <i>Of which</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Trong đó: Thuế sản phẩm
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp Of which: Industry		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
Năm 2010	21.466,1	4.561,7	8.485,5	6.830,9	8.418,9	1.181,5
Năm 2011	27.965,9	6.258,9	10.907,9	8.869,0	10.799,1	1.287,4
Năm 2012	32.112,2	7.078,5	12.440,9	9.661,7	12.592,8	1.493,1
Năm 2013	35.417,6	7.589,5	13.160,2	10.185,5	14.667,9	1.821,4
Năm 2014	44.231,3	8.327,6	19.512,7	15.846,6	16.391,1	2.013,2
Sơ bộ 2015	54.063,0	9.162,5	27.035,2	22.742,1	17.865,4	2.275,1
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
Năm 2010	100,0	21,3	39,5	31,8	39,2	5,5
Năm 2011	100,0	22,4	39,0	31,7	38,6	4,6
Năm 2012	100,0	22,0	38,7	30,1	39,2	4,6
Năm 2013	100,0	21,4	37,2	28,8	41,4	5,1
Năm 2014	100,0	18,8	44,1	35,8	37,1	4,6
Sơ bộ 2015	100,0	16,9	50,0	42,1	33,0	4,2

39. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế
Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Chia ra - <i>Of which</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Trong đó: Thuế sản phẩm
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
Năm 2010	21.466,1	4.561,7	8.485,5	6.830,9	8.418,9	1.181,5
Năm 2011	23.338,2	4.795,0	9.453,1	7.576,1	9.090,1	1.260,9
Năm 2012	24.502,0	5.074,1	9.688,7	7.519,1	9.739,2	1.345,8
Năm 2013	25.972,1	5.352,1	10.080,6	7.756,2	10.539,4	1.385,1
Năm 2014	32.400,1	5.609,0	15.543,8	12.836,4	11.247,4	1.554,6
Sơ bộ 2015	40.626,7	5.908,6	22.614,9	19.401,4	12.103,2	1.820,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%						
<i>Index (Previous year=100) - %</i>						
Năm 2010	110,4	104,6	113,1	112,6	111,1	110,3
Năm 2011	108,7	105,1	111,4	110,9	108,0	106,7
Năm 2012	105,0	105,8	102,5	99,2	107,1	106,7
Năm 2013	106,0	105,5	104,0	103,2	108,2	102,9
Năm 2014	124,7	104,8	154,2	165,5	106,7	112,2
Sơ bộ 2015	125,4	105,3	145,5	151,1	107,6	117,1

40. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

	<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số - Total	21.466,1	32.112,2	35.417,6	44.231,3	54.063,0
Phân theo thành phần kinh tế					
- <i>By ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	8.909,2	12.719,5	13.249,8	12.180,9	12.579,8
Kinh tế ngoài Nhà nước	11.129,7	17.585,3	19.970,7	23.813,8	26.430,5
- <i>Non-State</i>					
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	141,8	676,3	581,7	208,3	217,2
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	3.955,2	5.288,4	6.465,4	13.155,0	13.909,3
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	7.032,7	11.620,7	12.923,6	10.450,6	12.304,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài-Foreign investment sector	245,8	314,3	375,7	6.223,4	12.777,6
Thuế sản phẩm	1.181,5	1.493,1	1.821,4	2.013,2	2.275,1
Phân theo ngành kinh tế					
- <i>By kind of economic activity</i>					
1 Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	4.332,7	6.668,2	7.137,9	7.842,5	8.710,4
2 Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	110,7	168,5	191,1	208,6	237,6
3 Thủy sản - <i>Fishing</i>	118,3	241,9	260,5	276,5	214,5
4 Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	712,3	1.890,7	1.719,8	1.479,7	1.159,2
5 Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.692,3	7.085,8	7.695,8	13.460,8	20.446,6
6 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng- <i>Electricity, gas, steam</i>	300,2	460,9	547,6	672,7	818,7
7 Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải - <i>Air conditioning supply</i>	126,1	224,3	222,4	233,4	317,7
8 Xây dựng - <i>Construction</i>	1.654,6	2.779,1	2.974,7	3.666,1	4.293,0
9 Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.610,3	2.322,9	3.009,2	3.605,6	3.846,3

40. (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont) *Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of
economic activity*

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
10 Vận tải kho bãi - <i>Transportation,</i> Dịch vụ lưu trú, ăn uống - 11 <i>Accommodation and food service activities</i>	550,6	789,9	775,8	884,6	955,2
12 Thông tin và truyền thông- <i>Storage and communications</i>	379,0	456,5	488,9	502,8	538,0
13 Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial,</i> <i>banking and insurance activities</i>	625,9	903,2	1.102,3	1.257,8	1.410,9
14 Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	365,9	562,9	620,8	714,9	761,2
15 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Profesional,</i> <i>scientific and technical activities</i>	199,7	206,3	237,3	214,1	232,3
16 Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative</i> <i>and support services activities</i>	62,5	112,3	153,2	144,0	159,5
17 Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-</i> <i>political organizations; public admioistration</i> <i>and defence; compulsory security</i>	1.473,8	2.384,7	2.762,6	3.089,5	3.244,1
18 Giáo dục và đào tạo - <i>Education and traininng</i>	1.143,9	2.178,4	2.319,1	2.467,0	2.759,7
19 Y tế và hoạt động trợ giúp XH - <i>Huma health and social work activities</i>	356,6	538,4	603,5	648,2	703,4
20 Nghệ thuật vui chơi giải trí - <i>Cultural and sports</i>	79,7	126,4	138,4	142,6	153,8
21 Hoạt động dịch vụ khác	78,6	122,6	142,5	163,3	182,5
22 Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>ctivities of</i> <i>households as employers</i>	4,3	6,6	7,1	8,3	9,2
23 Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of</i> <i>extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm	1.181,5	1.493,1	1.821,4	2.013,2	2.275,1

41. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

		Đơn vị tính - Unit: %				
		2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số - Total		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế						
<i>- By ownership</i>						
Kinh tế Nhà nước - State		41,5	39,6	37,4	27,5	23,3
Kinh tế ngoài Nhà nước						
<i>- Non-State</i>		51,8	54,8	56,4	53,8	48,9
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>		0,7	2,1	1,6	0,5	0,4
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>		18,4	16,5	18,3	29,7	25,7
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>		80,9	81,4	80,1	69,8	73,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài-<i>Foreign investment sector</i>		1,1	1,0	1,1	14,1	23,6
Thuế sản phẩm		5,5	4,6	5,1	4,6	4,2
Phân theo ngành kinh tế						
<i>- By kind of economic activity</i>						
1	Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	20,2	20,8	20,2	17,7	16,1
2	Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4
3	Thủy sản - <i>Fishing</i>	0,6	0,8	0,7	0,6	0,4
4	Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3,3	5,9	4,9	3,3	2,1
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	26,5	22,1	21,7	30,4	37,8
6	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng- <i>Electricity, gas, steam</i>	1,4	1,4	1,5	1,5	1,5
7	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải - <i>Air conditioning supply</i>	0,6	0,7	0,6	0,5	0,6
8	Xây dựng - <i>Construction</i>	7,7	8,7	8,4	8,3	7,9
9	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7,5	7,2	8,5	8,2	7,1

41. (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế

(Cont). Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
10 Vận tải kho bãi - Transportaion, Dịch vụ lưu trú, ăn uống -	2,6	2,5	2,2	2,0	1,8
11 <i>Accommodation and food service activities</i>	1,4	1,2	1,4	1,2	1,2
12 Thông tin và truyền thông- <i>Storage and communications</i>	1,8	1,4	1,4	1,1	1,0
13 Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	2,9	2,8	3,1	2,8	2,6
14 Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	1,7	1,8	1,8	1,6	1,4
15 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profesional, <i>scientific and technical activities</i>	0,9	0,6	0,7	0,5	0,4
16 Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3
17 Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; public admioistration and defence; compulsory security</i>	6,87	7,43	7,80	6,98	6,00
18 Giáo dục và đào tạo - <i>Education and traininng</i>	5,33	6,78	6,55	5,58	5,10
19 Y tế và hoạt động trợ giúp XH - <i>Huma health and social work activities</i>	1,7	1,7	1,7	1,5	1,3
20 Nghệ thuật vui chơi giải trí - <i>Cultural and sports</i>	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3
21 Hoạt động dịch vụ khác	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3
22 Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>ctivities of households as employers</i>	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
23 Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm	5,5	4,6	5,1	4,6	4,2

42. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity

		<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>				
		2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số - Total		21.466,1	24.502,0	25.972,1	32.400,1	40.626,7
Phân theo thành phần kinh tế						
<i>- By ownership</i>						
Kinh tế Nhà nước - State		8.909,2	9.823,9	9.954,7	8.659,3	8.874,9
Kinh tế ngoài Nhà nước		11.129,7	13.115,3	14.384,3	16.916,6	18.646,3
<i>- Non-State</i>						
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>		141,8	519,2	392,1	148,1	153,2
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>		3.955,2	4.407,1	4.739,0	9.339,3	9.812,8
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>		7.032,7	8.189,0	9.253,2	7.429,3	8.680,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector		245,8	217,0	248,0	5.269,6	11.285,4
Thuế sản phẩm		1.181,5	1.345,8	1.385,1	1.554,6	1.820,2
Phân theo ngành kinh tế						
<i>- By kind of economic activity</i>						
1	Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	4.332,7	4.785,8	5.049,9	5.291,7	5.573,9
2	Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	110,7	149,7	154,8	160,2	169,4
3	Thủy sản - <i>Fishing</i>	118,3	138,6	147,5	157,1	165,3
4	Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	712,3	1.110,0	962,6	754,3	592,1
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.692,3	5.869,7	6.224,4	11.470,0	18.083,7
6	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng- <i>Electricity, gas, steam</i>	300,2	399,3	424,4	455,7	514,6
7	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải - <i>Air conditioning supply</i>	126,1	140,1	144,8	156,4	211,0
8	Xây dựng - <i>Construction</i>	1.654,6	2.169,6	2.324,4	2.707,4	3.213,5
9	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.610,3	1.860,3	2.068,3	2.133,6	2.238,6

42. (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh
2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont) *Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by
 kind of economic activity*

		<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>				
		2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
10	Vận tải kho bãi - Transportaion, Dịch vụ lưu trú, ăn uống -	550,6	599,5	554,9	595,0	660,7
11	<i>Accommodation and food service activities</i>	306,6	309,7	358,7	376,5	435,5
12	Thông tin và truyền thông- <i>Storage and communications</i>	379,0	464,5	485,4	493,4	528,5
13	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	625,9	798,0	842,7	968,6	1.032,1
14	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	365,9	467,6	505,4	522,8	540,8
15	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profesional, <i>scientific and technical activities</i>	199,7	164,5	179,4	182,0	195,3
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	62,5	87,4	123,0	117,1	127,7
17	Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; public admioistration and defence; compulsory security</i>	1.473,8	1.693,7	1.782,3	1.898,7	1.967,5
18	Giáo dục và đào tạo - <i>Education and traininng</i>	1.143,9	1.315,4	1.597,5	1.704,3	1.807,4
19	Y tế và hoạt động trợ giúp XH - <i>Huma health and social work activities</i>	356,6	414,2	427,0	461,8	493,8
20	Nghệ thuật vui chơi giải trí - <i>Cultural and sports</i>	79,7	106,6	114,9	117,1	122,2
21	Hoạt động dịch vụ khác	78,6	106,8	109,8	116,4	127,5
22	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>ctivities of households as employers</i>	4,3	5,2	5,0	5,4	5,6
23	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
	Thuế sản phẩm	1.181,5	1.345,8	1.385,1	1.554,6	1.820,2

43. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số - Total	116,2	105,0	106,0	124,7	125,4
Phân theo thành phần kinh tế - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	112,1	101,9	101,3	87,0	102,5
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	108,1	107,5	109,7	117,6	110,2
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	118,6	78,6	75,5	37,8	103,5
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	103,7	109,1	107,5	197,1	105,1
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	110,5	109,1	113,0	80,3	116,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment sector	105,5	92,1	114,3	2.125,0	214,2
Thuế sản phẩm	106,3	106,7	102,9	112,2	117,1
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity					
1 Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	104,2	105,2	105,5	104,8	105,3
2 Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	110,4	125,2	103,4	103,5	105,7
3 Thủy sản - <i>Fishing</i>	116,3	111,5	106,4	106,5	105,2
4 Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	100,6	88,5	86,7	78,4	78,5
5 Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	113,9	100,4	106,0	184,3	157,7
6 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam</i>	108,4	115,1	106,3	107,4	112,9
7 Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải - <i>Air conditioning supply</i>	148,0	110,4	103,3	108,0	134,9
8 Xây dựng - <i>Construction</i>	115,4	115,6	107,1	116,5	118,7
9 Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale, retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	109,9	110,8	111,2	103,2	104,9

43. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont). Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
10 Vận tải kho bãi - Transportaion, Dịch vụ lưu trú, ăn uống -	110,8	100,3	92,6	107,2	111,0
11 Accommodation and food service activities	106,8	99,4	115,8	105,0	115,7
12 Thông tin và truyền thông- Storage and communications	112,8	108,5	104,5	101,6	107,1
13 Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	131,1	109,0	105,6	114,9	106,6
14 Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	113,6	113,6	108,1	103,4	103,4
15 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Profesional, scientific and technical activities	113,6	78,9	109,1	101,5	107,3
16 Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ -Administrative and support services activities	113,6	113,8	140,7	95,2	109,0
17 Hoạt động Đảng, tổ chức chính trị xã hội; quản lý nhà nước ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - Activities of Communist Party, socio- political organizations; public admioistration and defence; compulsory security	108,8	106,7	105,2	106,5	103,6
18 Giáo dục và đào tạo - Education and training	106,6	107,3	121,5	106,7	106,0
19 Y tế và hoạt động trợ giúp XH - Huma health and social work activities	112,8	106,9	103,1	108,2	106,9
20 Nghệ thuật vui chơi giải trí - Cultural and sports	111,3	115,1	107,8	102,0	104,3
21 Hoạt động dịch vụ khác	111,2	125,2	102,8	106,0	109,5
22 Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD ctivities of households as employers	114,8	105,6	95,6	107,2	105,2
23 Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm	106,3	106,7	102,9	112,2	117,1

44. Tổng sản phẩm trên địa bàn tính bình quân đầu người

Gross Regional Domestic Product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dongs</i>	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
Năm 2005	5.997	382
Năm 2010	18.975	974
Năm 2011	24.543	1.171
Năm 2012	27.946	1.336
Năm 2013	30.638	1.456
Năm 2014	37.700	1.780
Sơ bộ - Prel 2015	43.642	1.993
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %	
	<i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
Năm 2005	119,1	117,9
Năm 2010	131,0	121,9
Năm 2011	129,3	120,2
Năm 2012	113,9	114,2
Năm 2013	109,6	109,0
Năm 2014	123,0	122,3
Sơ bộ - Prel 2015	115,8	112,0

45. Thu ngân sách trên địa bàn

	<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng thu (A+B+C+D+E+G)	6.204,9	8.671,2	9.750,0	10.384,3	13.328,4
A. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	2.725,3	4.056,4	4.606,8	5.077,6	7.475,0
I. Thu trong cân đối	2.395,6	3.539,5	3.926,4	4.915,8	7.323,2
a. Thu nội địa	2.029,7	3.087,2	3.378,5	4.166,1	5.928,2
1. Thu từ kinh tế trung ương trên địa bàn	505,6	610,2	710,1	754,5	811,0
2. Thu từ xí nghiệp quốc doanh địa phương	34,0	51,0	55,9	59,4	38,9
3. Thuế từ khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	31,6	153,2	243,8	430,6	1.398,0
4. Thuế tiêu thụ C.N, thương nghiệp và dịch vụ NQD	417,8	659,5	823,1	947,5	1.039,2
5. Lệ phí trước bạ	105,5	149,8	167,6	200,4	284,6
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp, đất rừng	0,5	0,5	0,6	0,9	1,3
7. Thuế nhà đất, chuyển quyền SD, cấp quyền SD đất	542,2	908,3	704,7	1.073,6	1.180,7
8. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	83,3	256,1	350,6	306,2	528,3
9. Thu phí và lệ phí	76,3	106,2	125,1	127,5	126,5
10. Thu khác còn lại	232,9	192,5	196,9	265,5	519,7
b. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	365,9	452,3	547,9	749,66	1.395,0
II. Thu quản lý qua ngân sách	329,7	516,8	680,5	161,8	151,8
1. Thu huy động đóng góp XD cơ sở hạ tầng	19,2	28,6	93,5	75,2	75,5
2. Thu học phí	60,0	100,6	112,4	36,0	44,1
3. Thu viện phí *	171,3	285,1	390,0	-	-
4. Thu viện trợ	45,9	27,1	16,5	19,1	12,3
5. Thu khác	33,4	75,4	68,0	31,5	19,9
B. Thu chuyển nguồn	848,9	913,6	513,3	762,9	1087,0
C. Thu vay xây dựng cơ sở hạ tầng	190,0	140,0	388,0	337,0	180,0
D. Thu kết dư ngân sách năm trước	31,1	33,6	33,5	42,4	38,4
E. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.409,6	3.527,6	4.208,3	4.164,3	4.548,0

* Từ năm 2014 không thực hiện ghi thu ghi chi vào NS khoản thu viên phí (theo quy định của Bộ Tài chính)

46. Cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng thu (A+B+C+D+E+G)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	43,9	46,8	47,2	48,9	56,1
I. Thu trong cân đối	87,9	87,3	85,2	96,8	98,0
a. Thu nội địa	84,7	87,2	86,0	84,7	81,0
1. Thu từ kinh tế trung ương trên địa bàn	24,9	19,8	21,0	18,1	13,7
2. Thu từ xí nghiệp quốc doanh địa phương	1,7	1,7	1,7	1,4	0,7
3. Thuế từ khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1,6	5,0	7,2	10,3	23,6
4. Thuế tiêu thụ C.N, thương nghiệp và dịch vụ NQD	20,6	21,4	24,4	22,7	17,5
5. Lệ phí trước bạ	5,2	4,9	5,0	4,8	4,8
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp, đất rừng	0,03	0,01	0,02	0,02	0,02
7. Thuế nhà đất, chuyển quyền SD, cấp quyền SD đất	26,7	29,4	20,9	25,8	19,9
8. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	4,1	8,3	10,4	7,3	8,9
9. Thu phí và lệ phí	3,8	3,4	3,7	3,1	2,1
10. Thu khác còn lại	11,5	6,2	5,8	6,4	8,8
b. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	15,3	12,8	14,0	15,3	19,0
II. Thu quản lý qua ngân sách	12,1	12,7	14,8	3,2	2,0
1. Thu huy động đóng góp XD cơ sở hạ tầng	5,8	5,5	13,7	46,5	49,7
2. Thu học phí	18,2	19,5	16,5	22,2	29,1
3. Thu viện phí	51,9	55,2	57,3	-	-
4. Thu viện trợ	13,9	5,2	2,4	11,8	8,1
5. Thu khác	10,1	14,6	10,0	19,5	13,1
B. Thu chuyển nguồn	13,7	10,5	5,3	7,3	8,2
C. Thu vay xây dựng cơ sở hạ tầng	3,1	1,6	4,0	3,2	1,4
D. Thu kết dư ngân sách năm trước	0,5	0,4	0,3	0,4	0,3
E. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	38,8	40,7	43,2	40,1	34,1

47. Chi ngân sách địa phương

	<i>Tỷ đồng - Bill. dong</i>				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng chi ngân sách ĐP (A+B+C+D)	5.777,1	8.166,0	9.128,3	9.543,2	11.039,6
A. Chi trong cân đối ngân sách ĐP	3.888,7	6.026,2	6.619,3	7.580,1	8.238,9
I. Chi đầu tư phát triển	876,1	1.345,6	1.510,8	1.697,4	1.890,3
1. Chi đầu tư XDCB từ nguồn tập trung	233,8	308,0	411,0	460,6	1.005,8
2. Chi đầu tư XD cơ sở HT từ nguồn SD đất	512,1	899,7	695,4	761,5	667,0
3. Chi BTGPMB, XDHT từ vốn vay, trích quỹ PT đất, từ nguồn thuê đất, XD kết cấu hạ tầng, làng nghề ở nông thôn	126,2	132,0	398,3	469,2	212,0
4. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp	4,0	6,0	6,0	6,0	5,5
II. Chi thường xuyên	2.828,9	4.637,9	5.107,5	5.881,7	6.347,6
1. Chi trợ giá hàng chính sách	18,6	21,3	37,4	43,6	49,9
2. Chi sự nghiệp kinh tế	252,2	535,7	578,0	677,2	788,4
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.210,7	1.825,9	2.037,0	2.303,4	2.509,2
4. Chi sự nghiệp y tế	394,9	568,9	635,8	809,5	763,7
5. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	15,1	20,3	18,5	22,1	20,5
6. Chi sự nghiệp văn hoá, thể thao, phát thanh truyền hình	90,2	149,3	151,3	164,0	228,5
7. Chi đảm bảo xã hội	104,4	172,7	196,6	207,1	199,2
8. Chi quản lý hành chính	517,1	993,0	1.065,0	1.212,6	1.347,1
9. Chi quốc phòng an ninh	72,5	183,9	157,7	194,0	214,2
10. Chi sự nghiệp môi trường	114,8	120,8	173,3	181,6	139,3
11. Chi khác của ngân sách	38,4	46,0	56,9	66,6	87,6
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
IV. Chi trả nợ quỹ HTPT + KBNN	182,7	41,7	-	-	-
B. Chi C.Trình mục tiêu quốc gia và mục tiêu khác	755,2	1.123,2	1.068,4	714,2	983,9
C. Chi từ nguồn để lại quản lý qua NS Nhà nước	326,8	503,3	677,6	161,9	151,8
1. Chi đầu tư cơ sở hạ tầng	19,2	28,9	93,5	75,6	75,5
2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	60,0	100,6	112,4	36,0	44,1
3. Chi sự nghiệp y tế	171,3	280,9	390,0	-	-
4. Chi từ nguồn viện trợ	45,9	27,1	16,5	19,1	12,3
5. Các nội dung khác	30,4	65,8	65,1	31,2	19,9
D. Chi chuyển nguồn và THCC Tiền lương	806,5	513,3	762,9	1.087,0	1.665,0
Nộp vào ngân sách trung ương	376,7	468,6	578,2	801,7	1.447,1

48. Cơ cấu chi ngân sách địa phương

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng chi ngân sách ĐP (A+B+C+D)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Chi trong cân đối ngân sách ĐP	67,3	73,8	72,5	79,4	74,6
I. Chi đầu tư phát triển	15,2	16,5	16,6	17,8	17,1
1. Chi đầu tư XD CB từ nguồn tập trung	4,0	3,8	4,5	4,8	9,1
2. Chi đầu tư XD cơ sở HT từ nguồn đất	8,9	11,0	7,6	8,0	6,0
3. Chi BTGPMB, XDHT từ vốn vay, trích quỹ PT đất, từ nguồn thuê đất, XD kết cấu hạ tầng, làng nghề ở nông thôn	2,2	1,6	4,4	4,9	1,9
4. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,05
II. Chi thường xuyên	49,0	56,8	56,0	61,6	57,5
1. Chi trợ giá hàng chính sách	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5
2. Chi sự nghiệp kinh tế	4,4	6,6	6,3	7,1	7,1
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	21,0	22,4	22,3	24,1	22,7
4. Chi sự nghiệp y tế	6,8	7,0	7,0	8,5	6,9
5. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
6. Chi sự nghiệp văn hoá, thể thao, phát thanh truyền hình	1,6	1,8	1,7	1,7	2,1
7. Chi đảm bảo xã hội	1,8	2,1	2,2	2,2	1,8
8. Chi quản lý hành chính	9,0	12,2	11,7	12,7	12,2
9. Chi quốc phòng an ninh	1,3	2,3	1,7	2,0	1,9
10. Chi sự nghiệp môi trường	2,0	1,5	1,9	1,9	1,3
11. Chi khác của ngân sách	0,7	0,6	0,6	0,7	0,8
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01
IV. Chi trả nợ quỹ HTPT + KBNN	3,2	0,5	-	-	-
B. Chi C.Trình mục tiêu quốc gia và mục tiêu khác	13,1	13,8	11,7	7,5	8,9
C. Chi từ nguồn để lại quản lý qua NS Nhà nước	5,7	6,2	7,4	1,7	1,4
1. Chi đầu tư cơ sở hạ tầng	0,3	0,4	1,0	0,8	0,7
2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1,0	1,2	1,2	0,4	0,4
3. Chi sự nghiệp y tế	3,0	3,4	4,3	-	-
4. Chi từ nguồn viện trợ	0,8	0,3	0,2	0,2	0,1
5. Các nội dung khác	0,5	0,8	0,7	0,3	0,2
D. Chi chuyển nguồn và THCC Tiền lương	14,0	6,3	8,4	11,4	15,1
Nộp vào ngân sách Trung ương	6,5	5,7	6,3	8,4	13,1